|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Ngày soạn:  20/4/2023 | Tiết theo PPCT | Ngày dạy | Lớp | Tiết | Ghi chú |
| 67 | 4/5/2024 | 9A |  |  |
| 7/5/2024 | 9B |  |  |
| 4/5/2024 | 9C |  |  |
| 4/5/2024 | 9D |  |  |
| 68 | 7/5/2024 | 9A |  |  |
| 7/5/2024 | 9B |  |  |
| 7/5/2024 | 9C |  |  |
| 9/5/2024 | 9D |  |  |
| 69 | 11/5/2024 | 9A |  |  |
| 9/5/2024 | 9B |  |  |
| 11/5/2024 | 9C |  |  |
| 11/5/2024 | 9D |  |  |

\ ...............................................................

**TiÕt 67, 68, 69-Bµi 64: Tæng kÕt ch­¬ng tr×nh toµn cÊp**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**: Giúp hs hệ thống hóa kiến thức thức sinh học về các nhóm sinh vật, đặc điểm các nhóm thực vật và các nhóm động vật.

*2. Năng lực*

Phát triển các năng lực chung và năng lực chuyên biệt

|  |  |
| --- | --- |
| N¨ng lùc chung | N¨ng lùc chuyªn biÖt |
| - Năng lực phát hiện vấn đề  - Năng lực giao tiếp  - Năng lực hợp tác  - Năng lực tự học  - N¨ng lùc sö dông CNTT vµ TT | - Năng lực kiến thức sinh học  - Năng lực thực nghiệm  - Năng lực nghiên cứu khoa học |

3. Về phẩm chất

Giúp học sinh rèn luyện bản thân phát triển các phẩm chất tốt đẹp: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Giáo viên:**

- Giáo án, SGK, Tranh vẽ như SGK, tiêu bản mẫu vật, tranh ảnh.

2. Học sinh

- Vở ghi, SGK, Nêu và giải quyết vấn đề kết hợp hình vẽ và làm việc với SGK.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1. Ổn định lớp (1p):**

**2. Kiểm tra bài cũ:Không**

3. Bài mới:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họat động của giáo viên | Họat động của học sinh | | Nội dung | | |
| **HOẠT ĐỘNG 1:** Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu(5’)  a. Mục tiêu: HS biết được các nội dung cơ bản của bài học cần đạt được, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.  b. Nội dung: Giáo viên giới thiệu thông tin liên quan đến bài học.  c. Sản phẩm:Học sinh lắng nghe định hướng nội dung học tập.  d. Tổ chức thực hiện:Giáo viên tổ chức, học sinh thực hiện, lắng nghe phát triển năng lực quan sát, năng lực giao tiếp. | | | | | |
| - GV yêu cầu HS nhớ lại k/thức cũ trả lời câu hỏi:  ? Đa dạng sinh học là gì ? Sự tiến hóa của TV, ĐV qua từng nhóm, lớp, nghành ntn?  - Gv n/xét -> Cô cùng các em nghiên sẽ tìm hiểu bài “Tổng kết ương trình toàn cấp”. | | | | | |
| **HOẠT ĐỘNG 2:** Hình thành kiến thức  a) Mục tiêu: những mối quan hệ giữa các sinh vật cùng loài và khác loài: cạnh tranh, hỗ trợ, cộng sinh, hội sinh, kí sinh, ăn thịt sinh vật khác.  - đặc điểm (phân loại, ví dụ, ý nghĩa) các mối quan hệ cùng loài, khác loài.  b) Nội dung: HS căn cứ trên các kiến thức đã biết, làm việc với sách giáo khoa, hoạt động cá nhân, nhóm hoàn thành yêu cầu học tập.  c) Sản phẩm: Trình bày được kiến thức theo yêu cầu của GV.  d) Tổ chứcthực hiện: Hoạt động cá nhân, hoạt động nhóm. | | | | | |
| - GV chia lớp thành 5 nhóm.  - GV giao việc cho từng nhóm và y/c hs hoàn thành nôi dung của các bảng.  - GV cho đại diện nhóm trình bày và cho nhóm khác bổ sung thêm.  - GV nhận xét, và bổ sung thêm dẫn chứng.  - GV thông báo nội dung đầy đủ của các bảng kiến thức. | | - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV.  - Các nhóm bổ sung ý kiến nếu cần và có thể hỏi thêm câu hỏi khác trong nội dung của nhóm đó.  - HS theo dõi và sửa chữa nếu cần. | | I. Đa dạng sinh học (29p)*.*  ( Nội dung bảng kiến thức 64.1->64.3 trang bên.) |
| - GV y/c hs hoàn thành BT ▽ở sgk ( T 192, 193) .  - GV cho các nhóm thảo luận để trả lời.  - GV cho các nhóm trả lời bằng cách gọi đại diện từng nhóm lên viết trên bảng.  - GV nhận xét và thông báo đáp án đúng.  - GV y/c hs lấy ví dụ đại diện cho các ngành động vật và thực vật. | | - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV  - 1-> 2 nhóm trả lời | | II. Sự tiến hóa của thực vật và động vật (10p).  - *Thực vật:* Tảo xoắn, tảo vòng, cây thông, cây cải, cây bưởi, cây bàng…  - *Động vật*: Trùng roi, trùng biến hình, sán dây, thủy tức, sứa, giun đất, trai sông, châu chấu, sâu bọ, cá, ếch…gấu, chó, mèo.  - *Sự phát triển của thực vật*: Sinh học 6  - *Tiến hóa của giới động vật (Bảng 64.6)*: 1d; 2b; 3a; 4e; 5c; 6i; 7g; 8h |

*Bảng 64.1: Đặc điểm chung và vai trò của các nhóm sinh vật*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Nhóm sinh vật* | *Đặc điểm chung* | *Vai trò* |
| *Vi rút* | - Kích thước rất nhỏ (15 - 50 phần triệu mm).  - Chưa có ctạo TB, chưa phải là dạng cơ thể điển hình, kí sinh bắt buộc. | - Kí sinh, thường gây bệnh cho các SV khác. |
| *Vi khuẩn* | - Kích thước nhỏ bé (1 đến vài phần nghìn mm).  - Có ctạo TB, chưa có nhân hoàn chỉnh.  - Sống dị dưỡng, 1 số tự dưỡng. | - Phân giải CHC, ứng dụng trong CN, NN.  - Gây bệnh, gây ô nhiễm mtr |
| *Nấm* | - Cơ thể gồm những sợi không màu, 1 số ít là đơn bào. CQSS là mũ, SS chủ yếu bằng bào tử.  - Sống dị dưỡng. | - Phân giải CHC, làm thuốc, làm t/ă. Gây bệnh, gây hại cho SV khác |
| *Thực vật* | - Cơ thể gồm CQSD và CQSS.  - Sống tự dưỡng.  - Không có k/n di chuyển.  - P/ư chậm với các k.thích từ bên ngoài | - Cân bằng O2 và CO2, điều hòa khí hậu, bảo vệ mtr, cung cấp thức ăn, nơi ở, nơi sinh sản cho các SV khác |
| *Động vật* | - Cơ thể gồm nhiều CQ, hệ CQ.  - Sống dị dưỡng.Có k/n di chuyển.  - P/ư nhanh với các k.thích từ bên ngoài | Cung cấp t/ă, nguyên liệu n/c, sức cày kéo, lông, da... Gây bệnh... |

*Bảng 64.2: Đặc điểm của các nhóm Thực vật*

|  |  |
| --- | --- |
| *Nhóm thực vật* | *Đặc điểm* |
| *Tảo* | - Là TV bậc thấp, gồm các thể đơn và đa bào, TB có diệp lục, chưa có rễ, thân, lá thật. Sống ở nước.  - SSSD và hữu tính. |
| *Rêu* | - Là TVBC, có thân, lá cấu tạo đơn giản, rễ giả, Sống nơi ẩm ướt  - SS bằng bào tử, là TV đầu tiên ở cạn. |
| *Quyết* | - Có rễ, thân, lá thật, có mạch dẫn. Sống ở cạn.  - SS bằng bào tử, có nguyên tản. |
| *Hạt trần* | - Có cấu tạo phức tạp, thân gỗ, có mạch dẫn.  - SS bằng hạt (trần). |
| *Hạt kín* | - CQSD có nhiều dạng: rễ, thân, lá đa dạng, có mạch dẫn.  - Có nhiều dạng hoa, quả có chứa hạt. |

*Bảng 64.3: Đặc điểm của cây một Lá mầm và cây Hai lá mầm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Đặc điểm* | *Lớp một lá mầm* | *Lớp hai lá mầm* |
| *Kiểu rễ* | Rễ chùm | Rễ cọc |
| *Số cánh hoa* | 6 cánh hoặc 3 cánh | 5 cánh hoặc 4 cánh |
| *Kiểu gân lá* | Hình cung hoặc song song | Gân lá hình mạng |
| *Thân* | Thân cỏ hoặc thân cột | Thân gỗ, cỏ, leo |
| *Hạt* | Phôi có 1 lá mầm | Phôi có 2 lá mầm |

*Bảng 64.4: Đặc điểm của các ngành động vật*

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngành* | *Đặc điểm* |
| *ĐVNS* | Cơ thể đơn bào, phần lớn dị dưỡng, di chuyển bằng chân giả, lông hay roi bơi. SS vô tính theo kiểu phân đôi, sống tự do hoặc kí sinh. |
| *Ruột khoang* | Đối xứng tỏa tròn, ruột dạng túi, cấu tạo thành cơ thể có 2 lớp TB, có TB gai để tự vệ và tấn công, có nhiều dạng sống ở biển nhiệt đới. |
| *Giun dẹp* | Cơ thể dẹp, đối xứng 2 bên và pbiệt đầu đuôi, lưng, bụng, ruột phân nhiều nhánh, chưa có ruột sau và hậu môn. Sống tự do hoặc kí sinh. |
| *Giun tròn* | Cơ thể hình trụ thuôn 2 đầu, có khoang cơ thể chưa chính thức. CQ tiêu hóa dài từ miệng đến hậu môn. Phần lớn sống kí sinh, một số ít sống tự do. |
| *Giun đốt* | Cơ thể phân đốt, có thể xoang; ống tiêu hóa phân hóa, bắt đầu có HTHoàn; di chuyển nhờ chi bên, tơ hay hệ cơ; hô hấp qua da hay mang. |
| *Thân mềm* | Thân mềm, không phân đốt, có vỏ đá vôi, có khoang áo, HTHóa phân hóa và cơ quan di chuyển thường đơn giản. |
| *Chân khớp* | Có số loài lớn, chiếm 2/3 số loài ĐV, có 3 lớp lớn: giáp xác, hình nhện, sâu bọ. Các phần phụ phân đốt, khớp động với nhau, có bộ xương ngoài bằng kitin. |
| *ĐVCXS* | Có các lớp chủ yếu: cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú. Có bộ xương trong, trong đó có cột sống, các hệ CQ phân hóa và ptr đặc biệt là HTK. |

*Bảng 64.5: Đặc điểm của các lớp động vật có xương sống*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Lớp* | *Đặc điểm* | | | |
| *Cá* | Sống hoàn toàn dưới nước, hô hấp bằng mang, bơi bằng vây, có 1 vòng tuần hoàn, tim 2 ngăn chứa máu đỏ thẫm, thụ tinh ngoài, là ĐV biến nhiệt. | | | |
| *Lưỡng cư* | Sống lưỡng cư, da trần và ẩm ướt, di chuyển bằng 4 chi, hô hấp bằng da và phổi, có 2 vòng TH, tim 3 ngăn, TT chứa máu pha, thụ tinh ngoài, SS trong nước, nòng nọc ptr qua biến thái, là ĐV biến nhiệt. | | | |
| *Bò sát* | Chủ yếu sống trên cạn, da và vảy sừng khô, cổ dài, phổi có nhiều vách ngăn, tim có vách hụt TT (trừ cá sấu), máu pha, thụ tinh trong, có CQ giao phối; trứng có màng dai hoặc vỏ đá vôi bao bọc, giàu noãn hoàng, là ĐV biến nhiệt. | | | |
| *Chim* | Có lông vũ, chi trước biến thành cánh, phổi có mạng ống khí, có túi khí, tim 4 ngăn, máu đỏ tươi, trứng có vỏ đá vôi bao bọc, nuôi con non, là ĐV hằng nhiệt. | | | |
| *Thú* | | Có lông mao, tim 4 ngăn, não phát triển, đẻ con và nuôi con bằng sữa, là ĐV hằng nhiệt. | | |
| - GV y/c hs hoàn thành bảng 65.1 và 65.2 sgk ( T194)  ? Cho biết những chức năng của các hệ cơ quan ở thực vật và người.  - GV theo dõi các nhóm hoạt động giúp đỡ nhóm yếu.  - GV cho đại diện nhóm trình bằng cách dán lên bảng và đại diện trình bày.  - GV nhận xét, và bổ sung thêm dẫn chứng.  - GV thông báo nội dung đầy đủ của các bảng kiến thức.  - GV hỏi thêm: ? Em hãy lấy ví dụ chứng minh sự hoạt động của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể sinh vật liên quan mật thiết với nhau. | | | .  - Các nhóm trả lời, thực hiện theo yêu cầu của GV.  - Các nhóm bổ sung ý kiến nếu cần và có thể hỏi thêm câu hỏi khác trong nội dung của nhóm đó.  - HS theo dõi và sửa chữa nếu cần. | I. Sinh học cơ thể (23p)*.*  - *Ở thực vật*: Lá làm nhiệm vụ quang hợp 🠢 để tổng hợp chất hữu cơ nuôi sống cơ thể.Nhưng lá chỉ quang hợp được khi rễ hút nước, muối khoáng và nhờ hệ mạch trong thân vận chuyển lên lá.  - *Ở người*: Hệ vận động có c/năng giúp cơ thể vận động, lao động, di chuyển. Để thực hiện được chức năng này cần năng lượng lấy từ thức ăn do hệ tiêu hóa cung cấp, oxi do hệ hô hấp và được v/chuyển tới từng TB nhờ hệ tuần hoàn | |

Bảng 65.1: Chức năng của các cơ quan ở cây có hoa:

|  |  |
| --- | --- |
| Cơ quan | Chức năng |
| Rễ | Hấp thụ nước và muối khoáng cho cây |
| Thân | Vận chuyển nước và muối khoáng từ rễ lên lá cad chất hữu cơ từ lá đến các bộ phận khác của cây |
| Lá | Thu nhận ánh sáng để quang hợp tạo chất hữu cơ cho cây, trao đổi khí với môi trường ngoài và thoát hơi nước |
| Hoa | Thực hiện thụ phấn, thụ tinh, kết hạt và tạo quả |
| Quả | Bảo vệ hạt và góp phần phát tán hạt |
| Hạt | Nảy mầm thành cây con, duy trì và phát triển nòi giống |

Bảng 65.2: Chức năng của các cơ quan và hệ cơ quan ở cơ thể người

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cơ quan và hệ cơ quan | Chức năng | | |
| Vận động | Nâng đỡ, bảo vệ cơ thể, tạo cử động và di chuyển cho cơ thể | | |
| Tuần hoàn | Vận chuyển chất dinh dưỡng, ôxi vào tế bào và chuyển sản phẩm phân giải từ tế bào tới hệ bài tiết theo dòng máu | | |
| Hô hấp | Thực hiện trao đổi khí với môi trường ngoài; nhận ôxi và thải khí cacbônic | | |
| Tiêu hoá | Phân giải các chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản | | |
| Bài tiết | Thải ra ngoài cơ thể các chất không cần thiết hay độc hại cho cơ thể | | |
| Da | Cảm giác, bài tiết, điều hoà thân nhiệt và bảo vệ cơ thể | | |
| Thần kinh và giác quan | Điều khiển, điều hoà và phối hợp hoạt động của các cơ quan, bảo đảm cho cơ thể là một thể thống nhất toàn vẹn | | |
| Tuyến nội tiết | Điều hoà các quá trình sinh lí của cơ thể, đặc biệt là các quá trình trao đổi chất, chuyển hoá vật chất và năng lượng bằng con đường thể dịch (đường máu) | | |
| Sinh sản | Sinh con, duy trì và phát triển nòi giống | | |
| - GV y/c hs hoàn thành nội dung các bảng 65.3 - 65.5.  ? Cho biết mối liên quan giữa quá trình hô hấp và quang hợp ở tế bào thực vật.  - GV cho đại diện các nhóm trình bày  - GV đánh giá kết quả và giúp hs hoàn thiện kiến thức.  - *GV lưu ý hs:* Nhắc nhở hs khắc sâu kiến thức về các hoạt động sống của tế bào, đặc điểm các quá trình nguyên phân, giảm phân. | | - Học sinh hoàn thành bảng 65.3 -> 65.5.  1-2 nhóm các nhóm khác n/xét, bổ sung. | II. Sinh học tế bào (16p)*.*  (Nội dung bảng 65.3- 65.5.) |

Bảng 65.3: Chức năng của các bộ phận tế bào

|  |  |
| --- | --- |
| Các bộ phận | Chức năng |
| Thành tế bào | Bảo vệ tế bào |
| Màng tế bào | Trao đổi chất giữa trong và ngoài tế bào |
| Chất tế bào | Thực hiện các hoạt động sống của tế bào |
| Ti thể | Thực hiện sự chuyển hóa năng lượng của tế bào |
| Lục lạp | Tổng hợp chất hữu cơ (quang hợp) |
| Ribôxôm | Tổng hợp prôtêin |
| Không bào | Chức dịch tế bào |
| Nhân | Chứa vật chất di truyền (ADN, NST) điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào |

Bảng 65.4: Các hoạt động sống của tế bào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các quá trình | Vai trò | | |
| Quang hợp | Tổng hợp chất hữu cơ | | |
| Hô hấp | Phân giải chất hữu cơ và giải phóng năng lượng | | |
| Tổng hợp prôtêin | Tạo prôtêin cung cấp cho tế bào | | |
| Hoạt động của GV | | | Hoạt động của HS | Nội dung |
| - GV chia lớp thành 8 nhóm thảo luận chung 1 nội dung  - GV cho hs chữa bài và trao đổi toàn lớp.  - GV theo dõi các nhóm hoạt động giúp đỡ nhóm yếu.  - GV cho đại diện nhóm trình bằng cách dán lên bảng và đại diện trình bày.  - GV nhận xét, và bổ sung thêm dẫn chứng.  - GV nhấn mạnh và khắc sâu kiến thức ở bảng 66.1 và 66.3.  - GV y/c hs phân biệt được ĐB cấu trúc NST và ĐB số lượng NST, nhận biết được dạng ĐB. | | | HS tiến hành chia nhóm.  - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV.  - Các nhóm bổ sung ý kiến nếu cần và có thể hỏi thêm câu hỏi khác trong nội dung của nhóm đó.  - HS theo dõi và sửa chữa nếu cần.  - HS trả lời | I. Di truyền và biến dị (24p).  (Kiến thức bảng 66.1) |

Bảng 66.1: Các cơ chế của hiện tượng di truyền

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cơ sở vật chất | Cơ chế | Hiện tượng |
| Cấp phân tửADN | ADN ARN prôtêin | Tính đặc thù của prôtêin |
| Cấp tế bào NST | Nhân đôi phân li  tổ hợp  Nguyên phân  giảm phân  thụ tinh | Bé NST ®Æc tr­ng cña loµi  Con gièng bè mÑ |

Bảng 66.2: Các quy luật di truyền

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quy luật di truyền | Nội dung | Giải thích |
| Phân li | Do sự phân li của các cặp nhân tố di truyền trong sự hình thành giao tử nên mỗi giao tử chỉ chứa một nhân tố trong cặp | Các nhân tố di truyền không hoà trộn vào nhau  Phân li và tổ hợp của cặp gen tương ứng |
| Phân li độc lập | Phân li độc lập của các cặp nhân tố di truyền trong phát sinh giao tử | F2 có tỉ lệ mỗi kiểu hình bằng tích tỉ lệ của các tính trạng hợp thành |
| Di truyền liên kết | Các tính trạng do nhóm gen liên kết quy định đựơc di truyền cùng nhau | Các gen liên kết cùng phân li với NST trong phân bào |
| Di truyền giới tính | ở các loài giao phối tỉ lệđực : cái xấp xỉ 1:1 | Phân li và tổ hợp của cặp NST giới tính |

Bảng 66.3 Các loại biến dị

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Biến dị tổhợp | | | Đột biến | | | Thường biến | |
| Khái niệm | Sự tổ hợp lại các gen của P tạo ra ở thế hệ lai những kiểu hình khác P | | | Những biến đổi về cấu trúc, số lượng của AND và NST, khi biểu hiện thành kiểu hình là thểđột biến | | | Những biến đổi ở kiểu hình của một kiểu gen, phát sinh trong quá trình phát triển cá thể dưới ẩnh hưởng trực tiếp của môi trường | |
| Nguyên nhân | Phân li độc lập và tổ hợp tự do của các cặp gen trong giảm phân và thụ tinh | | | Tác động của các nhân tốở môi trường trong và ngoài cơ thể vào AND và NST | | | ảnh hưởng của điều kiện môi trường chứ không do sự biến đổỉ trong kiểu gen | |
| Tính chất và vai trò | Xuất hiện với tỉ lệ không nhỏ, di truyền được, là nguyên liệu cho chọn giống và tiến hoá | | | Mang tính cá biệt, ngẫu nhiên, có lợi hoặc có hại, di truyền được, là nguyên liệu cho tiến hoá và chọn giống | | | Mang tính đồng loạt, định hướng, có lợi, không di truyền được, nhưng đảm bảo sự thích nghi của cá thể | |
| - GV y/c hs giải thích sơ đồ hình 66 sgk ( T197)  - GV chữa bằng cách cho hs thuyết minh sơ đồ trên bảng.  - GV tổng kết những ý kiến của hs và đưa nhận xét đánh giá nội dung chưa hoàn chỉnh để bổ sung.  - GV lưu ý: HS lấy được ví dụ để nhận biết quần thể, quần xã với tập hợp ngẫu nhiên. | | | - HS chú ý lắng nghe.  - HS lên thuyết trình.  - HS chú ý lắng nghe. | | | II. Sinh vật và môi trường (14p)  - Giữa môi trường và các cấp độ tổ chức cơ thể thường xuyên có sự tác động qua lại.  - Các cá thể cùng loài tạo nên đặc trưng về tuổi, mật độ…có mối quan hệ sinh sản 🠢 Quần thể.  - Nhiều quần thể khác loài có quan hệ dinh dưỡng.  - Kiến thức ở bảng. | | |
| Nội dung | | Hoạt động của GV | | | Hoạt động của HS | | | NL hình thành | |
| I. Hệ thống hoá kiến thức (40p):  (Học theo các bảng) | | - GV có thể tiến hành như sau:  - Chia 2 HS cùng bàn làm thành 1 nhóm  - Phát phiếu có nội dung các bảng như SGK (GV phát bất kì phiếu có nội dung nào và phiếu trên phim trong hay trên giấy trắng)  - Yêu cầu HS hoàn thành  - GV chữa bài như sau:  + Gọi bất kì nhóm nào, nếu nhóm có phiếu ở phim trong thì GV chiếu lênmáy, còn nếu nhóm có phiếu trên giấy thì HS trình bày.  + GV chữa lần lượt các nội dung và giúp HS hoàn thiện kiến thức nếu cần.  - GV thông báo đáp án trên máy chiếu để cả lớp theo dõi. | | | - Các nhóm nhận phiếu để hoàn thành nội dung.  - Lưu ý tìm VD để minh hoạ.  - Thời gian là 10 phút.  - Các nhóm thực hiện theo yêu cầu của GV.  - Các nhóm bổ sung ý kiến nếu cần và có thể hỏi thêm câu hỏi khác trong nội dung của nhóm đó.  - HS theo dõi và sửa chữa nếu cần. | | | - Năng lực tư duy, năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tự quản lý.  - Năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác  - Năng lực sử dụng ngôn ngữ sinh học.  - Nhóm NLTP liên quan đến sử dụng kiến thức sinh học. | |

*Bảng 63.1- Môi trường và các nhân tố sinh thái*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Môi trường | Nhân tố sinh thái (NTST) | Ví dụ minh hoạ |
| Môi trường nước | NTST vô sinh  NTST hữu sinh | - Ánh sáng  - Động vật, thực vật, VSV. |
| Môi trường trong đất | NTST vô sinh  NTST hữu sinh | - Độ ẩm, nhiệt độ  - Động vật, thực vật, VSV. |
| Môi trường trên mặt đất | NTST vô sinh  NTST hữu sinh | - Độ ẩm, ánh sáng, nhiệt độ  - Động vật, thực vật, VSV, con người. |
| Môi trường sinh vật | NTST vô sinh  NTST hữu sinh | - Độ ẩm, nhiệt độ, dinh dưỡng.  - Động vật, thực vật, con người. |

*Bảng 63.2- Sự phân chia các nhóm sinh vật dựa vào giới hạn sinh thái*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhân tố sinh thái | Nhóm thực vật | Nhóm động vật |
| Ánh sáng | - Nhóm cây ưa sáng  - Nhóm cây ưa bóng | - Động vật ưa sáng  - Động vật ưa tối. |
| Nhiệt độ | - Thực vật biến nhiệt | - Động vật biến nhiệt  - Động vật hằng nhiệt |
| Độ ẩm | - Thực vật ưa ẩm  - Thực vật chịu hạn | - Động vật ưa ẩm  - Động vật ưa khô. |

*Bảng 63.3- Quan hệ cùng loài và khác loài*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Quan hệ | Cùng loài | Khác loài |
| Hỗ trợ | - Quần tụ cá thể  - Cách li cá thể | - Cộng sinh  - Hội sinh |
| Cạnh tranh  (hay đối địch) | - Cạnh tranh thức ăn, chỗ ở.  - Cạnh tranh trong mùa sinh sản  - Ăn thịt nhau | - Cạnh tranh  - Kí sinh, nửa kí sinh  - Sinh vật này ăn sinh vật khác. |

*Bảng 63.4: Hệ thống hoá các khái niệm*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Khái niệm | Định nghĩa | Ví dụ minh hoạ |
| Quần thể | \* Quần thể sinh vật: là tập hơp những cá thể cùng loài, sinh sống trong khoảng không gian nhất định, ở một thời điểm nhất định, có khả năng giao phối với nhau để sinh sản. | VD: Rừng cọ, đồi chè, đàn chim én... |
| Quần xã | Quần xã sinh vật: là tập hợp những quần thể sinh vật khác loài cùng chung sống trong một khoảng không gian xác định, chúng có mối quan hệ gắn bó như một thể thống nhất nên quần xã có cấu trúc tương đối ổn định. Các sinh vật trong quần thích nghi với môi trường sống của chúng. | VD: Rừng Cúc Phương  Ao cá tự nhiên |
| Cân bằng sinh học | Là trạng thái mà số lượng các thể mỗi quần thể trong quần xã dao động quanh vị trí cân bằng nhờ khống chế sinh học | Thực vật phát triển sâu ăn thực vật tăng  chim ăn sâu tăng sâu ăn thực vật giảm |
| Hệ sinh thái | - Hệ sinh thái bao gồm quần xã sinh vật và khu vực sống ( sinh cảnh) trong đó các sinh vật luôn tác động lẫn nhau và tác động qua lại với các nhân tố vô sinh của môi trường tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh và tương đối ổn định. | VD: Rừng nhiệt đới, hệ sinh thái biển |
| Chuỗi thức ăn  Lưới thức ăn | \* Chuỗi thức ăn là một dãy nhiều loài sinh vật có quan hệ dinh dưỡng với nhau. Mỗi loài là một mắt xích, vừa là sinh vật tiêu thụ mắt xích đứng trước , vừa là sinh vật bị mắt xích ở phía sau tiêu thụ  vật phân huỷ  \* Lưới thức ăn: bao gồm các chuỗi thức ăn có nhiều mắt xích chung. | VD: Cây sâu ăn lácầy đại bàng  sinh  Rau sâuchim ăn  sâu  thỏđại bàng |

*Bảng 63.5: Các đặc trưng cơ bản của quần thể*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Các đặc trưng* | *Nội dung cơ bản* | *Ý nghĩa sinh thái* |
| Tỉ lệđực/cái | Phần lớn các quần thể có tỉ lkệđực: cái là 1:1 |  |
| Thành phần nhóm tuổi | Quần thể gồm các nhóm tuổi:  - Nhóm trước sinh sản  - Nhóm sinh sản  - Nhóm sau sinh sản | - Tăng trưởng khối lượng và kích thưcớc quần thể  - Quyết định mức sinh sản của quần thể  - Không ảnh hưởng tới sự phát triển của quần thể |
| Mật độ quần thể | Là số lượng sinh vật có trong một đơn vị diện tích hay thể tích | Phản ánh mối quan hệ trong quần thể và cóảnh hưởng tới các đặc trưng khác của quần thể |

*Bảng 63.6: Các dấu hiệu điển hình của quần xã*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các dấu hiệu | Các chỉ số | Thể hiện |
| Số lượng các loài trong quần xã | Độđa dạng | Mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã |
| Độ nhiều | Mức độ cá thế của từng loài trong quần xã |
| Độ thường gặp | tỉ lệ % sốđịa điểm bắt gặp một loài trong tổng sốđịa điểm quan sát |
| Thành phần loài trong quần xã | Loài ưu thế | Loài đóng vại trò quan trọng trong một quần xã |
| Loài đặc trưng | Loài chỉ cóở một quần xã hoặc có nhiều hơn hẳn các loài khác |

**4.Dặn dò**

- Hoàn thành bài tập vào vở

- Ghi nhớ kiến thức Chương trình Sinh học THCS.

- Xem lại nội dung kiến thức Sinh học 9.